

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 199/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30/6/2022
V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH ĐỒNG NAI.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Trúc Thuỷ

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Minh Huệ

Ông Trần Chính

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huệ, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2286/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa số 226/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 8A/2, tổ 2, khu phố Long Điền, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Lê Ngọc H, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 8A/2, tổ 2, khu phố Long Điền, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

(Bà G có đơn xin xét xử vắng mặt, ông H vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị G trình bày :**

Bà và ông Lê Ngọc H tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và được UBND phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 102 ngày 19 tháng 9 năm 1998. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không còn tôn trọng lẫn nhau. Bà và ông H đã nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông H.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông H có 02 con chung là anh Lê Hoàng Q, sinh ngày 01/5/1998, chị Lê Thị Quỳnh T, sinh ngày 16/10/2002. Anh Q, chị T đã trưởng thành nên bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà xin Tòa án xét xử vắng mặt vì bận công việc.

**** Bị đơn ông Lê Ngọc H đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông H không có ý kiến, không đến Tòa án để tham gia tố tụng.***

**** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*** Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai nên bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị G.

Về con chung: Anh Lê Hoàng Q, sinh ngày 01/5/1998, chị Lê Thị Quỳnh T, sinh ngày 16/10/2002. Anh Q, chị T đã trưởng thành. Bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà G trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; chưa lấy được ý kiến của ông H nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà G trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; chưa lấy được ý kiến của ông H nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị G xin ly hôn với ông Lê Ngọc H. Theo văn bản xác minh ngày 21/3/2022, thể hiện bị đơn ông H có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại địa chỉ số nhà 8A/2, tổ 2, khu phố Long Diêm, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H.

Toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông H nhưng ông H không đến Toà án để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, các phiên toà xét xử mà không có lý do; Nguyên đơn bà G có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 207, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà G, ông H.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà G và ông H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã được UBND phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số số 102 ngày 19 tháng 9 năm 1998 nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Theo trình bày của bà G thì quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên xảy ra xung đột dẫn đến vợ chồng không còn tôn trọng lẫn nhau. Bà G và ông H đã nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà G xin được ly hôn với ông H.

Tại biên bản xác minh ngày 18/5/2022, địa phương cung cấp không nắm được thông tin mâu thuẫn giữa bà G, ông H do bà G, ông H không trình báo với địa phương. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông H nhưng ông H vẫn không có ý kiến chứng tỏ ông H bỏ mặc, không mong muốn bảo vệ và duy trì hôn nhân với bà G. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà G, ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng. Ông H không có thiện chí hoặc biện pháp để hàn gắn gia đình, mục đích hôn nhân không đạt. Vì vậy, nay bà G xin ly hôn với ông H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56, Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Bà G và ông H có 02 con chung là anh Lê Hoàng Q, sinh ngày 01/5/1998, chị Lê Thị Quỳnh T, sinh ngày 16/10/2002. Ly hôn, bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết do anh Q, chị T đã trưởng thành, có khả năng lao động. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà G trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông H chưa có ý kiến về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà G trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông H chưa có ý kiến về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[3] Về án phí: Bà G phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H phù hợp với chứng cứ đã thu thập, quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 207, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 51, 53, 56, 58 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị G. Bà Nguyễn Thị G được ly hôn với ông Lê Ngọc H.

2. Về con chung: Bà G và ông H có 02 con chung là anh Lê Hoàng Q, sinh ngày 01/5/1998, chị Lê Thị Quỳnh T, sinh ngày 16/10/2002. Anh Q, chị T đã trưởng thành, có khả năng lao động. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0000848 ngày 23/12/2021 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố H.

5. Bà Nguyễn Thị G, ông Lê Ngọc H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố H;
- THADS thành phố H;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Các đương sự;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu;

Nguyễn Trần Trúc Thủy

